

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *173* /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày *15* tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Vĩnh Cửu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 27/12/2012 của UBND huyện Vĩnh Cửu, Tờ trình số 28/TTr-STNMT ngày 08/01/2013 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số		
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
I	Đất nông nghiệp	90.313,16	82,42	86.176,01		86.176,01	78,65	
	<i>Trong đó:</i>							
1	Đất trồng lúa	4.317,13	4,78	3.710,99		3.710,99	4,31	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	2.258,43	2,50	2.164,98		2.164,98	2,51	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất trồng cây lâu năm	10.666,95	11,81	9.131,60		9.131,60	10,60
3	Đất rừng phòng hộ	655,11	0,73	9,62		9,62	0,01
4	Đất rừng đặc dụng	62.212,57	68,89	62.212,57		62.212,57	72,19
5	Đất rừng sản xuất	8.574,47	9,49	7.100,25		7.100,25	8,24
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.035,25	1,15	986,25		986,25	1,14
II	Đất phi nông nghiệp	19.257,46	17,58	23.394,62		23.394,62	21,35
	<i>Trong đó:</i>						
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	33,73	0,18	43,24		43,24	0,18
2	Đất quốc phòng	160,66	0,83	439,90		439,90	1,88
3	Đất an ninh	8,45	0,04	18,57		18,57	0,08
4	Đất khu công nghiệp	235,00	1,22	235,00		235,00	1,00
5	Đất cụm công nghiệp	137,20	0,71	425,40		425,40	1,82
6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	286,02	1,49		545,92	545,92	2,33
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	203,66	1,06	914,08		914,08	3,91
8	Đất cho hoạt động khoáng sản	58,37	0,30	82,07		82,07	0,35
9	Đất di tích, danh thắng	16,69	0,09	17,69		17,69	0,08
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	-	90,60		90,60	0,39
11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	35,94	0,19	36,50		36,50	0,16
12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	218,01	1,13	354,11		354,11	1,51
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	13.608,79	70,67		13.621,59	13.621,59	58,23
14	Đất phát triển hạ tầng	1.346,31	6,99	2.459,26		2.459,26	10,51
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	23,48	1,74	79,23		79,23	3,22
-	Đất cơ sở y tế	8,32	0,62	69,74		69,74	2,84
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	75,76	5,63	189,12		189,12	7,69
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,63	1,09	60,13		60,13	2,44
15	Đất ở tại nông thôn	812,97	60,39		1.824,30	1.824,30	7,80
16	Đất ở tại đô thị	162,62	0,84	296,34		296,34	1,27
*	Đất đô thị	3.294,18	3,01	3.294,18		3.294,18	3,01
*	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	80.627	73,58	80.627		80.627	73,58
*	Đất khu du lịch	57,00	0,05	125,67		125,67	0,11
*	Đất khu dân cư nông thôn	3.104,59	2,83		4.463,13	4.463,13	4,07

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	4.192,76	2.899,66	1.293,10
	<i>Trong đó:</i>			
1	Đất trồng lúa	542,64	373,51	169,13
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	88,95	67,54	21,41
2	Đất trồng cây lâu năm	1.276,26	881,27	394,99
3	Đất rừng phòng hộ	1,40	1,40	-
4	Đất rừng sản xuất	1.723,04	1.241,64	481,40
5	Đất nuôi trồng thủy sản	111,50	60,00	51,50
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	4,50	-	4,50
-	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,50	-	4,50

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Vĩnh Cửu tỷ lệ 1/25.000 do UBND huyện Vĩnh Cửu xác lập ngày 27/12/2012).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Vĩnh Cửu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Đất nông nghiệp	90.313,16	89.992,32	89.796,99	88.921,47	88.296,61	87.443,42
	<i>Trong đó:</i>	-					
1	Đất trồng lúa	4.317,13	4.278,56	4.237,70	4.154,78	4.060,26	3.916,03
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	2.258,43	2.249,38	2.229,07	2.214,19	2.212,84	2.190,89
2	Đất trồng cây lâu năm	10.666,95	10.474,57	10.391,79	7.873,39	7.645,30	8.285,72
3	Đất rừng phòng hộ	655,11	653,71	653,71	653,71	653,71	653,71
4	Đất rừng đặc dụng	62.212,57	62.212,57	62.212,57	62.212,57	62.212,57	62.212,57
5	Đất rừng sản xuất	8.574,47	8.458,60	8.411,63	10.176,60	9.777,74	8.349,81
6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.035,25	1.030,27	1.026,84	1.048,39	1.049,93	1.021,75

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
II	Đất phi nông nghiệp	19.257,46	19.578,31	19.773,64	20.649,15	21.274,01	22.127,20
	<i>Trong đó:</i>	-					
1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	33,73	34,66	36,31	35,17	36,28	40,08
2	Đất quốc phòng	160,66	178,06	178,06	322,90	438,90	438,90
3	Đất an ninh	8,45	10,37	10,37	13,37	13,37	18,57
4	Đất khu công nghiệp	235,00	235,00	235,00	235,00	235,00	235,00
5	Đất cụm công nghiệp	137,20	201,64	201,64	212,40	262,40	382,90
6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	286,02	284,56	294,44	363,22	390,50	403,21
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	203,66	217,12	227,29	322,44	486,18	796,93
8	Đất cho hoạt động khoáng sản	58,37	58,37	58,37	82,07	82,07	82,07
9	Đất di tích danh thắng	16,69	16,69	16,69	17,69	17,69	17,69
10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	-	63,56	63,56	74,16	74,16	74,16
11	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	35,94	36,13	36,13	36,40	36,50	36,50
12	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	218,01	216,87	216,84	229,58	262,25	256,45
13	Đất có mặt nước chuyên dùng	13.608,79	13.608,79	13.608,79	13.612,79	13.612,79	13.612,79
14	Đất phát triển hạ tầng	1.346,31	1.489,69	1.582,91	1.898,15	2.004,01	2.181,25
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	23,48	34,01	34,62	46,90	54,64	59,95
-	Đất cơ sở y tế	8,32	8,50	9,42	11,02	14,38	19,65
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	75,76	105,13	109,51	129,91	146,83	160,24
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,63	13,68	14,88	16,63	27,83	40,13
15	Đất ở tại nông thôn	812,97	835,91	887,53	1.006,74	1.072,80	1.268,07
16	Đất ở tại đô thị	162,62	158,26	160,92	214,86	259,31	285,00
*	Đất đô thị	3.294,18	3.294,18	3.294,18	3.294,18	3.294,18	3.294,18
*	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	80.627	80.627	80.627	80.627	80.627	80.627
*	Đất khu du lịch	-	64,24	64,24	76,67	77,67	77,67
*	Đất khu dân cư nông thôn	3.104,59	3.139,41	3.195,74	3.434,89	3.547,27	3.852,40

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	Phân theo các năm				
		Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
I	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	320,85	195,33	902,43	624,86	856,18
	<i>Trong đó:</i>					
1	Đất trồng lúa	38,57	40,86	71,92	87,92	134,24
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	<i>9,05</i>	<i>20,31</i>	<i>14,88</i>	<i>1,35</i>	<i>21,95</i>
2	Đất trồng cây lâu năm	145,42	82,78	257,06	169,35	226,67
3	Đất rừng phòng hộ	1,40	-	-	-	-
4	Đất rừng sản xuất	105,87	46,97	459,96	296,86	331,98
5	Đất nuôi trồng thủy sản	4,98	3,43	15,95	9,46	26,18
II	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Vĩnh Cửu đến các cơ quan liên quan, nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ thành phố đến các phường, xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố;

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách;

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; Tăng cường công tác kiểm tra,

giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

6. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Vĩnh Cửu báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

